



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92626850200000001	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2004-09-20	001304034309	LE 4.12	
2	H92626850200000002	LE PHAM THUY LINH	女	2005-12-22	022305009818	LE 4.12	
3	H92626850200000003	LO THI DINH	女	2005-06-03	010305000674	LE 4.12	
4	H92626850200000004	LU THI SUNG	女	2006-02-18	010306005135	LE 4.12	
5	H92626850200000005	PHAN THI LAN	女	2006-02-28	012306001430	LE 4.12	
6	H92626850200000006	CAO AN THANH	女	2010-03-14	024310011828	LE 4.12	
7	H92626850200000007	NGUYEN MINH CHAU	女	2010-12-23	010310008045	LE 4.12	
8	H92626850200000008	NGUYEN HA CHAU ANH	女	2007-11-12	038307017939	LE 4.12	
9	H92626850200000009	PHAM THAO CHI	女	2009-04-07	038309000497	LE 4.12	
10	H92626850200000010	TRAN THI HUYEN	女	1998-10-04	038198006346	LE 4.12	
11	H92626850200000011	PHAM KIEU LY	女	2003-03-27	008303006041	LE 4.12	
12	H92626850200000012	TRUONG THU NGAN	女	1992-02-20	001192020798	LE 4.12	
13	H92626850200000013	DO THI PHUONG LAN	女	2009-08-10	001309035498	LE 4.12	
14	H92626850200000014	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-10-28	024309014417	LE 4.12	
15	H92626850200000015	LE THI MAI QUYNH	女	2005-04-20	038305013266	LE 4.12	
16	H92626850200000016	QUACH TRUNG KIEN	男	2004-08-12	022204001616	LE 4.12	
17	H92626850200000017	DANG THU NGAN	女	2006-06-28	019306000460	LE 4.12	
18	H92626850200000018	LUONG THI HUONG	女	2002-03-19	012302005164	LE 4.12	
19	H92626850200000019	BUI THAO NGUYEN	女	2009-08-21	034309000005	LE 4.12	
20	H92626850200000020	PHAM NGOC ANH	女	2009-04-29	034309005258	LE 4.12	
21	H92626850200000021	TRAN KHANH HUYEN	女	2009-09-06	034309006088	LE 4.12	
22	H92626850200000022	PHAM THI LAN HUONG	女	2003-11-15	034303013130	LE 4.12	
23	H92626850200000023	NGUYEN THI PHUONG BINH	女	2009-11-25	038309023608	LE 4.12	
24	H92626850200000024	NGUYEN THI THU HUE	女	2009-10-04	034309016294	LE 4.12	
25	H92626850200000025	PHAM HA HAI MY	女	2009-07-10	034309012696	LE 4.12	
26	H92626850200000026	LY LAN ANH	女	2007-03-24	034307003673	LE 4.12	
27	H92626850200000027	DINH THI THAO MY	女	2009-01-01	034309007393	LE 4.12	
28	H92626850200000028	BUI THI NGOC	女	1995-09-01	022195003655	LE 4.12	
29	H92626850200000029	NGUYEN NGOC DIEP	女	2009-05-02	008309002652	LE 4.12	
30	H92626850200000030	DO LAM NHU	女	2003-01-20	031303004159	LE 4.12	
31	H92626850200000031	VU PHUONG NGOC	女	2008-10-12	027309002658	LE 4.12	
32	H92626850200000032	VU THUY DUONG	女	2010-01-17	031310016413	LE 4.12	
33	H92626850200000033	TANG XUAN ANH TUAN	男	2005-02-06	031205004466	LE 4.12	
34	H92626850200000034	TRAN THI PHUONG ANH	女	2009-05-24	031309011679	LE 4.12	
35	H92626850200000035	NGUYEN THU HIEN	女	2009-05-13	022309000625	LE 4.12	
36	H92626850200000036	HOANG THU NHAN	女	2000-03-22	030300009490	LE 4.12	
37	H92626850200000037	NGUYEN VU LE HUNG	男	2009-12-10	031209013467	LE 4.12	
38	H92626850200000038	DANG THANH NHAN	女	2009-11-30	034309009251	LE 4.12	
39	H92626850200000039	AN THI THUY	女	2009-07-29	024309009726	LE 4.12	
40	H92626850200000040	NGUYEN QUYNH MAI	女	2010-10-06	024310000576	LE 4.12	
41	H92626850200000041	NGUYEN THI TRANG	女	2009-01-13	024309008848	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92626850200000245	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2003-11-02	030303001103	IE 4.13	
2	H92626850200000246	VU THI HA	女	2002-10-02	008302002583	IE 4.13	
3	H92626850200000247	NGUYEN VAN ANH	女	2008-11-25	026308001840	IE 4.13	
4	H92626850200000248	NGUYEN CHAU ANH	女	2009-12-15	038309030304	IE 4.13	
5	H92626850200000249	HA THI NGUYET	女	2004-01-22	026304003717	IE 4.13	
6	H92626850200000250	VU NGOC KHANH HUYEN	女	2009 05 26	031309009439	IE 4.13	
7	H92626850200000251	NGUYEN THI DUNG	女	2004-11-29	026304011418	IE 4.13	
8	H92626850200000252	NGUYEN MAI HUONG	女	2004-12-11	001304032595	IE 4.13	
9	H92626850200000253	NGO VAN LOC	男	1996-08-14	019096002433	IE 4.13	
10	H92626850200000254	LOC THI THUY TRANG	女	2005-09-07	019305002992	IE 4.13	
11	H92626850200000255	MA THI THU THUY	女	2004-10-26	019304002974	IE 4.13	
12	H92626850200000256	DOAN KIM ANH	女	2008-04-04	038308012212	IE 4.13	
13	H92626850200000257	BUI THI KIM HUE	女	2005-11-21	019305002830	IE 4.13	
14	H92626850200000258	PHAM THI NHU QUYNH	女	2008-01-07	001308045247	IE 4.13	
15	H92626850200000259	DO VIET HUNG	男	2008-01-06	010208006172	IE 4.13	
16	H92626850200000260	DUONG THI PHUONG THAO	女	2000-10-21	026300003871	IE 4.13	
17	H92626850200000261	NGUYEN HOANG LAN	女	2009-03-10	020309005436	IE 4.13	
18	H92626850200000262	PHUNG THI MY NGA	女	2008-11-13	040308002261	IE 4.13	
19	H92626850200000263	LE HO PHUC	女	2004-05-07	040304019172	IE 4.13	
20	H92626850200000264	VU THI OANH	女	2000-05-15	026300003149	IE 4.13	
21	H92626850200000265	NGUYEN THI NGOC LY	女	2005-10-08	024305002826	IE 4.13	
22	H92626850200000266	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-12-04	025305000982	IE 4.13	
23	H92626850200000267	LAM PHUONG KHANH HUYEN	女	2008-10-04	001301608095	IE 4.13	
24	H92626850200000268	NGUYEN NHAT ANH	女	2009-06-12	001309043177	IE 4.13	
25	H92626850200000269	PHUNG THI HOAI LINH	女	2001-06-10	026301000104	IE 4.13	
26	H92626850200000270	NGUYEN THI THU HANG	女	1994-08-15	037194003779	IE 4.13	
27	H92626850200000271	NGUYEN THUY CHI	女	2005-11-14	035305000561	IE 4.13	
28	H92626850200000272	NGUYEN KHANH LY	女	2008-08-08	001308000491	IE 4.13	
29	H92626850200000273	PHAM DUC KIEN	男	2009-02-22	001209001852	IE 4.13	
30	H92626850200000274	DINH THU MINH	女	2008-09-16	025308005442	IE 4.13	
31	H92626850200000275	LUONG THANH NGA	女	2005-11-12	020305005879	IE 4.13	
32	H92626850200000276	NGUYEN THI THU TAM	女	2002-09-22	040302015300	IE 4.13	
33	H92626850200000277	DO THI VAN ANH	女	2004-11-03	036304004510	IE 4.13	
34	H92626850200000278	VU NGOC ANH	女	2009-01-17	034309002730	IE 4.13	
35	H92626850200000279	QIU LAN ANH	女	2009-12-31	024309014317	IE 4.13	
36	H92626850200000280	NHU NHU HOA	女	2008-11-25	019308007079	IE 4.13	
37	H92626850200000281	BE ANH TU	男	2005-03-19	020205001444	IE 4.13	
38	H92626850200000282	DINH THI YEN	女	2005-10-20	034305001744	IE 4.13	
39	H92626850200000283	LE THU HUONG	女	1997-08-02	036197017762	IE 4.13	
40	H92626850200000284	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2003-02-20	019303002815	IE 4.13	
41	H92626850200000285	DUONG THI THU TRANG	女	2005-06-15	024305007036	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92626850200000042	LA THANH MAI	女	2002-03-31	020302007814	LE 4.14	
2	H92626850200000043	TO PHUONG LAM	女	2005-07-24	026305000653	LE 4.14	
3	H92626850200000044	DAO TIEN DAT	男	2009-11-12	001209040110	LE 4.14	
4	H92626850200000045	NGUYEN THI THUY	女	2005-04-30	026305010171	LE 4.14	
5	H92626850200000046	DONG THI LIEN	女	1999-10-14	006199001785	LE 4.14	
6	H92626850200000047	HA THI BICH THU	女	2006-12-06	004306006291	LE 4.14	
7	H92626850200000048	NGUYEN VAN THO	男	2002-02-01	019202002226	LE 4.14	
8	H92626850200000049	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LE 4.14	
9	H92626850200000050	HOANG THI HUYEN	女	1993-11-01	040193018096	LE 4.14	
10	H92626850200000051	TRAN VAN ANH	女	1998-11-17	035198000283	LE 4.14	
11	H92626850200000052	LUU VAN NAM	男	1992-11-01	001092027960	LE 4.14	
12	H92626850200000053	MAI XUAN PHUONG	男	2002-10-31	036202008416	LE 4.14	
13	H92626850200000054	NGUYEN PHAM ANH THU	女	2009-02-04	040309020949	LE 4.14	
14	H92626850200000055	PHAM THI KHANH LINH	女	2009-09-14	040309014167	LE 4.14	
15	H92626850200000056	NGUYEN NGOC VIET QUANG	男	2006-02-04	035206008567	LE 4.14	
16	H92626850200000057	NGUYEN THI KIM OANH	女	1996-02-27	022196004800	LE 4.14	
17	H92626850200000058	NGUYEN LE QUYNH NHU	女	2008-09-01	040308004656	LE 4.14	
18	H92626850200000059	LUONG LE PHUONG THAO	女	2009-11-08	024309004189	LE 4.14	
19	H92626850200000060	VU NGOC THUY	女	2003-06-27	036303009733	LE 4.14	
20	H92626850200000061	HOANG XUAN HUONG	女	2004-08-29	004304000206	LE 4.14	
21	H92626850200000062	DAO THUY LINH	女	2003-11-11	026303005776	LE 4.14	
22	H92626850200000063	BUI KIM THU	女	2009-10-12	038309021853	LE 4.14	
23	H92626850200000064	LE PHUONG ANH	女	2009-02-04	022309012563	LE 4.14	
24	H92626850200000065	NGUYEN THI HAI YEN	女	1998-07-13	015198005376	LE 4.14	
25	H92626850200000066	DANG QUOC TRUNG	男	2009-03-23	001209067507	LE 4.14	
26	H92626850200000067	BUI THI MAI TRANG	女	2009-07-11	038309016948	LE 4.14	
27	H92626850200000068	VU THI THANH	女	1994-01-23	024194008020	LE 4.14	
28	H92626850200000069	NGUYEN THI THU HUONG	女	1993-02-14	027193007890	LE 4.14	
29	H92626850200000070	TRUONG THI NHA UYEN	女	2009-04-22	040309019076	LE 4.14	
30	H92626850200000071	VUONG BAO NGOC	女	2009-08-10	040309001944	LE 4.14	
31	H92626850200000072	LE THI SONG HOAI	女	1996-07-23	062196006051	LE 4.14	
32	H92626850200000073	AU QUOC VIET	男	2003-03-23	019203001096	LE 4.14	
33	H92626850200000074	LE THI THU HUYEN	女	1996-06-21	001196015582	LE 4.14	
34	H92626850200000075	PHAN TRUONG DUC	男	2006-04-20	034206002727	LE 4.14	
35	H92626850200000076	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2006-08-13	001306051571	LE 4.14	
36	H92626850200000077	GIANG THUY NGAN	女	2004-01-08	002304000786	LE 4.14	
37	H92626850200000078	TONG KHANH HUYEN	女	2009-05-24	030309014173	LE 4.14	
38	H92626850200000079	LONG TRA MY	女	2000-11-21	020300002816	LE 4.14	
39	H92626850200000080	TRAN THI NHU QUYNH	女	2005-02-21	026305002145	LE 4.14	
40	H92626850200000081	NGUYEN LINH NGOC	女	2009-01-03	027309009355	LE 4.14	
41	H92626850200000082	HOANG ANH	女	2009-06-30	040309014543	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92626850200000083	HOANG GIA KHIEM	nam	2006-06-16	036206005319	LE 5.17	
2	H92626850200000084	BUI KHANH LINH	nữ	2009-03-15	001309052094	LE 5.17	
3	H92626850200000085	NGUYEN THANH SON	nam	1997-11-26	022097010279	LE 5.17	
4	H92626850200000086	DONG XUAN NHI	nữ	2007-01-25	022307001255	LE 5.17	
5	H92626850200000087	NGUYEN BAO LINH	nữ	2009-11-19	038309019888	LE 5.17	
6	H92626850200000088	PHAM THI YEN	nữ	2004-01-09	030304009984	LE 5.17	
7	H92626850200000089	KIEU TUAN ANH	nam	2003-06-13	036203010589	LE 5.17	
8	H92626850200000090	TRAN THI PHUONG ANH	nữ	1996-11-28	026196000499	LE 5.17	
9	H92626850200000091	NGHIEM THI YEN NHI	nữ	2007-07-27	027307009207	LE 5.17	
10	H92626850200000092	NGUYEN THI LUYEN	nữ	2009-02-01	019309011717	LE 5.17	
11	H92626850200000093	NGUYEN THU THUY	nữ	2004-03-26	004304000209	LE 5.17	
12	H92626850200000094	NGUYEN THI TRA MY	nữ	1991-10-22	019191010242	LE 5.17	
13	H92626850200000095	LE THI THUY TRANG	nữ	2006-09-07	024306009591	LE 5.17	
14	H92626850200000096	BUI PHUONG HUYEN	nữ	2003-07-27	017303002029	LE 5.17	
15	H92626850200000097	VU VUONG NGHI	nam	2004-07-19	022204004041	LE 5.17	
16	H92626850200000098	NGUYEN PHUONG ANH	nữ	2006-07-21	022306010694	LE 5.17	
17	H92626850200000099	TO THI THU TRANG	nữ	2002-08-27	024302005461	LE 5.17	
18	H92626850200000100	LE MY TU	nữ	2009-06-06	042309004597	LE 5.17	
19	H92626850200000101	DAO NGOC ANH	nữ	2006-06-16	001306018022	LE 5.17	
20	H92626850200000102	LAI THI HOA	nữ	2006-10-27	038306015688	LE 5.17	
21	H92626850200000103	NGUYEN THI NGOC GIANG	nữ	2000-03-08	024300000384	LE 5.17	
22	H92626850200000104	NGUYEN THI THU HIEN	nữ	2006-11-09	034306003689	LE 5.17	
23	H92626850200000105	DAO MINH TU	nữ	2005-03-28	019305008494	LE 5.17	
24	H92626850200000106	PHAN THI LY	nữ	1993-09-12	034193013252	LE 5.17	
25	H92626850200000107	NGUYEN VAN TUAN	nam	1992-11-02	001092003709	LE 5.17	
26	H92626850200000108	TRAN XUAN HIEU	nam	1999-10-24	031099004475	LE 5.17	
27	H92626850200000109	NGUYEN VAN HAI	nam	1998-09-13	036098000562	LE 5.17	
28	H92626850200000110	HOANG GIA TUE	nam	2009-07-23	024209010325	LE 5.17	
29	H92626850200000111	LE THI HAI ANH	nữ	2009-07-23	027309002045	LE 5.17	
30	H92626850200000112	VU THI THAM	nữ	2006-11-25	031306000643	LE 5.17	
31	H92626850200000113	NGUYEN THI THUY	nữ	1999-06-05	001199020664	LE 5.17	
32	H92626850200000114	LY DUC TOAN	nam	2005-05-28	015205002459	LE 5.17	
33	H92626850200000115	NGUYEN THI MAI PHUONG	nữ	1994-03-09	0080108256005	LE 5.17	
34	H92626850200000116	NGUYEN THI HA GIANG	nữ	2006-03-04	026306000808	LE 5.17	
35	H92626850200000117	CAO THI ANH SANG	nữ	2004-12-05	024304001133	LE 5.17	
36	H92626850200000118	PHAN HUU HAN	nam	2009-08-05	024209007709	LE 5.17	
37	H92626850200000119	NGUYEN THANH TUNG	nam	1998-08-03	030098015254	LE 5.17	
38	H92626850200000120	PHAM THI TAM NHU	nữ	2005-03-16	036305008560	LE 5.17	
39	H92626850200000121	HA PHUONG THAO	nữ	2002-06-13	019303000657	LE 5.17	
40	H92626850200000122	NONG THI NGUYET	nữ	2004-07-19	024304003891	LE 5.17	
41	H92626850200000123	PHAM QUYNH TRANG	nữ	2006-03-10	001306030200	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92626850200000124	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-10-16	022304004439	LE 5.18	
2	H92626850200000125	NGUYEN THI OANH	女	1993-03-27	038193035946	LE 5.18	
3	H92626850200000126	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	2005-08-30	040305002255	LE 5.18	
4	H92626850200000127	NGUYEN THI LAN ANH	女	2002-12-21	026302006010	LE 5.18	
5	H92626850200000128	VU TUE MINH	女	2009-05-11	008309001921	LE 5.18	
6	H92626850200000129	NGUYEN NGOC NHI	女	2010-03-12	040310000292	LE 5.18	
7	H92626850200000130	NGUYEN MINH PHUONG	女	2005-01-12	026305003071	LE 5.18	
8	H92626850200000131	PHAM HOANG NAM	男	2009-12-26	010209009720	LE 5.18	
9	H92626850200000132	DANG NGUYEN HUONG LY	女	2008-05-07	001308035525	LE 5.18	
10	H92626850200000133	PHAN THI LAN	女	2008-09-29	037308000203	LE 5.18	
11	H92626850200000134	BUI THI LAN HUONG	女	1990-12-21	02219000/035	LE 5.18	
12	H92626850200000135	VUONG LE THANH	女	2005-11-09	019305000754	LE 5.18	
13	H92626850200000136	NGO DUY THUAN	男	1998-09-13	036098011266	LE 5.18	
14	H92626850200000137	VU THI HONG HA	女	2003-10-22	024303003852	LE 5.18	
15	H92626850200000138	BUI THI THU PHUONG	女	2004-07-26	027304001708	LE 5.18	
16	H92626850200000139	DO THI HIEU	女	1993-05-11	070193010252	LE 5.18	
17	H92626850200000140	NGO THU HANG	女	2009-12-13	027309001803	LE 5.18	
18	H92626850200000141	LAI PHUC KHANH	男	2000-01-07	022200003780	LE 5.18	
19	H92626850200000142	BUI THI PHUONG HA	女	2004-12-20	022304000622	LE 5.18	
20	H92626850200000143	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2003-07-09	001303006015	LE 5.18	
21	H92626850200000144	NGUYEN THI NGAN HA	女	2009-02-19	001309048320	LE 5.18	
22	H92626850200000145	DUONG QUYNH ANH	女	2009-11-28	006309001523	LE 5.18	
23	H92626850200000146	PHAM THI THAO VAN	女	2004-08-27	034304001295	LE 5.18	
24	H92626850200000147	QUACH MINH HIEU	男	2005-02-26	017205008539	LE 5.18	
25	H92626850200000148	BUI THI KHANH LINH	女	2005-01-02	036305003857	LE 5.18	
26	H92626850200000149	PHAM THI VUI	女	2004-06-05	001304036317	LE 5.18	
27	H92626850200000150	NGUYEN THI LY	女	2000-03-09	001300032710	LE 5.18	
28	H92626850200000151	DUONG TUE MINH	女	2004-03-31	001304026268	LE 5.18	
29	H92626850200000152	NGUYEN THI HUYEN	女	1998-03-08	036198000958	LE 5.18	
30	H92626850200000153	NGUYEN DUY PHUONG	男	2004-10-05	027204002765	LE 5.18	
31	H92626850200000154	TRINH BICH NGOC	女	1999-02-20	019199005094	LE 5.18	
32	H92626850200000155	PHI THI HIEN	女	1999-03-10	001199009855	LE 5.18	
33	H92626850200000156	TRIEU KIM NGAN	女	2009-02-26	001309030680	LE 5.18	
34	H92626850200000157	NGUYEN LINH CHI	女	2004-03-28	001304001654	LE 5.18	
35	H92626850200000158	NGO THI KIEU HUNG	女	2000-10-29	024300008083	LE 5.18	
36	H92626850200000159	NGUYEN PHUONG THAO	女	1999-08-03	036199002919	LE 5.18	
37	H92626850200000160	VU DINH HUNG	男	2002-02-19	036202000643	LE 5.18	
38	H92626850200000161	NGUYEN DIEP MY	女	2009-12-02	001309028176	LE 5.18	
39	H92626850200000162	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-07-13	026309008640	LE 5.18	
40	H92626850200000163	DUONG CHAU ANH	女	2009-05-22	026309010256	LE 5.18	
41	H92626850200000164	VI THUY XUAN	女	2004-04-30	020304002142	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92626850200000165	LY THI THUY	女	1997-04-14	022197002925	LE 5.21	
2	H92626850200000166	BUI THI DUYEN	女	1989-12-12	019189007226	LE 5.21	
3	H92626850200000167	DAM THI MY TAM	女	2005-07-11	027305005156	LE 5.21	
4	H92626850200000168	NGO THI THUY	女	2005-02-25	027305003424	LE 5.21	
5	H92626850200000169	BUI THI THU HA	女	2003-10-02	036303011183	LE 5.21	
6	H92626850200000170	VU THI TRANG	女	2005-08-28	037305006345	LE 5.21	
7	H92626850200000171	NGUYEN THI THUY LINH	女	2007-04-07	025307008381	LE 5.21	
8	H92626850200000172	NGUYEN HA PHUONG	女	1999-02-08	022199013392	LE 5.21	
9	H92626850200000173	PHAM THI XIEM	女	2005-02-15	027305002811	LE 5.21	
10	H92626850200000174	HOANG THI THANH TRA	女	2004-05-04	019304004349	LE 5.21	
11	H92626850200000175	NGUYEN THI MAY	女	2004-11-21	019304007326	LE 5.21	
12	H92626850200000176	NGUYEN THI ANH	女	1998-08-19	038198008106	LE 5.21	
13	H92626850200000177	PHAM THUY CHI	女	2006-10-14	001306008474	LE 5.21	
14	H92626850200000178	HOANG THI LAN	女	2008-09-30	008308002378	LE 5.21	
15	H92626850200000179	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2004-02-21	027304008052	LE 5.21	
16	H92626850200000180	QUANG VAN DUC	男	1996-10-10	040096021251	LE 5.21	
17	H92626850200000181	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2009-10-07	019309003357	LE 5.21	
18	H92626850200000182	DANG HUYEN TRANG	女	2005-01-31	040305018708	LE 5.21	
19	H92626850200000183	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-10-13	024304003289	LE 5.21	
20	H92626850200000184	BUI BICH PHUONG	女	2009-09-12	001309026550	LE 5.21	
21	H92626850200000185	HOANG MAI PHUONG	女	1999-04-03	036199003460	LE 5.21	
22	H92626850200000186	NGUYEN HUYEN LINH NGOC	女	2009-10-16	001309001591	LE 5.21	
23	H92626850200000187	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2005-01-16	031305005892	LE 5.21	
24	H92626850200000188	BUI VAN HUNG	男	2005-05-30	024205012524	LE 5.21	
25	H92626850200000189	VU THI HUONG	女	2003-08-08	019303006554	LE 5.21	
26	H92626850200000190	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-22	033305006715	LE 5.21	
27	H92626850200000191	VU NHAT VY	女	2009-09-30	036309015197	LE 5.21	
28	H92626850200000192	TRAN MINH TRI	男	2000-12-01	038200014793	LE 5.21	
29	H92626850200000193	DO THU HUONG	女	1992-01-31	036192013210	LE 5.21	
30	H92626850200000194	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2005-02-01	017305003003	LE 5.21	
31	H92626850200000195	NGUYEN THI ANH	女	2005-06-26	025305003150	LE 5.21	
32	H92626850200000196	LE QUANG THANG	男	2003-08-18	035203002339	LE 5.21	
33	H92626850200000197	VU HUY HOANG	男	2005-01-31	022205009315	LE 5.21	
34	H92626850200000198	VI THI HONG THAM	女	2002-04-19	024302004555	LE 5.21	
35	H92626850200000199	BUI THI THUONG	女	2004-12-25	022304004472	LE 5.21	
36	H92626850200000200	MAI THI THANH TAM	女	1996-12-04	022196002619	LE 5.21	
37	H92626850200000201	TRAN TUYET LINH	女	2004-08-10	035304002001	LE 5.21	
38	H92626850200000202	HOANG MINH TRUONG	男	1995-10-30	036095016665	LE 5.21	
39	H92626850200000203	VO HA MINH	女	2009-03-10	010309001285	LE 5.21	
40	H92626850200000204	LAI THI PHUONG ANH	女	2002-09-06	024302013815	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92626850200000205	LY PHUONG LAN	女	1992-04-04	008192011025	LE4.22	
2	H92626850200000206	NGUYEN THI QUYEN	女	2001-09-08	035301003147	LE4.22	
3	H92626850200000207	HOANG NHU BAO	女	2003-09-10	014303001209	LE4.22	
4	H92626850200000208	NGO THI LANH	女	2001-06-19	024301014531	LE4.22	
5	H92626850200000209	NGUYEN THI HA GIANG	女	2003-10-15	042303001071	LE4.22	
6	H92626850200000210	DO NGOC ANH	女	2009-04-17	022309002117	LE4.22	
7	H92626850200000211	PHAM THI QUYNH TUOI	女	2003-11-26	019303008907	LE4.22	
8	H92626850200000212	VU PHUONG MY	女	2005-02-18	022305004410	LE4.22	
9	H92626850200000213	LUC THI LE	女	2004-02-25	004304001648	LE4.22	
10	H92626850200000214	VU THI THU PHUONG	女	2000-07-09	024300010554	LE4.22	
11	H92626850200000215	NGUYEN MAI HUONG	女	1998-03-16	008198001149	LE4.22	
12	H92626850200000216	TRAN THI UYEN NHU	女	2004-06-16	040304004895	LE4.22	
13	H92626850200000217	BI THUY HUONG	女	2004-06-09	001304014395	LE4.22	
14	H92626850200000218	NGUYEN KHANH VY	女	2009-02-20	024309001753	LE4.22	
15	H92626850200000219	HOANG THI THANH	女	2004-08-25	022304004493	LE4.22	
16	H92626850200000220	NGUYEN HA VY	女	2009-06-19	010309004172	LE4.22	
17	H92626850200000221	NGUYEN HA PHUONG	女	2005-10-08	027305002513	LE4.22	
18	H92626850200000222	VU NAM KHANH	男	2004-11-27	001204031497	LE4.22	
19	H92626850200000223	LANG THI THUY TRANG	女	2005-02-17	020305001440	LE4.22	
20	H92626850200000224	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2003-11-12	036303004896	LE4.22	
21	H92626850200000225	LE THI MAI HOA	女	2000-09-13	022300003142	LE4.22	
22	H92626850200000226	TRUONG NGOC MAI	女	2008-08-15	024308011361	LE4.22	
23	H92626850200000227	CHU LAN HUONG	女	2004-09-03	001304035257	LE4.22	
24	H92626850200000228	NGUYEN PHUONG QUYNH	女	2005-08-31	001305033721	LE4.22	
25	H92626850200000229	HOANG THI HUONG QUYNH	女	2005-06-25	020305001296	LE4.22	
26	H92626850200000230	NGUYEN DUC ANH	男	2009-08-07	026209008027	LE4.22	
27	H92626850200000231	NGUYEN ANH TUYET	女	2005-09-25	027305002342	LE4.22	
28	H92626850200000232	NGUYEN THANH LAM	女	2000-05-21	040300009387	LE4.22	
29	H92626850200000233	NGUYEN THI NHAT QUYEN	女	2005-06-12	037305008801	LE4.22	
30	H92626850200000234	PHAN VI LINH	女	2006-12-24	001306031218	LE4.22	
31	H92626850200000235	NGUYEN THI HONG THUYEN	女	2005-01-23	001305047476	LE4.22	
32	H92626850200000236	VU THU THAO	女	2000-09-14	019300006464	LE4.22	
33	H92626850200000237	LE THANH THAO	女	2009-11-07	002309005076	LE4.22	
34	H92626850200000238	LE THUY ANH THU	女	2008-10-25	038308015064	LE4.22	
35	H92626850200000239	PHAM ANH NGOC	女	2005-12-18	027305000486	LE4.22	
36	H92626850200000240	NGUYEN THI PHUONG	女	1995-04-04	027195019521	LE4.22	
37	H92626850200000241	NGUYEN THI HONG VAN	女	2005-02-28	036305005307	LE4.22	
38	H92626850200000242	DANG TRIEU PHUONG ANH	女	2004-11-28	019304002298	LE4.22	
39	H92626850200000243	HA THI NGUYET ANH	女	2005-03-28	020305001499	LE4.22	
40	H92626850200000244	VU BAO YEN	女	2009-01-20	034309010198	LE4.22	